

Bản án số: 87/2020/DS-ST
Ngày: 21/7/2020
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH T

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Văn Dũng**
2. Ông **Nguyễn Phước Tường**

* Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Kim Liêu** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

* Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Bà **Huỳnh Thị Cẩm** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 477/2020/TLST-DS ngày 20/12/2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn**: Chị **Phạm Ngọc Thu**, sinh năm 1984.

- Thường trú: Tổ 10, ấp 2, xã L, huyện B, tỉnh B.

- Địa chỉ liên lạc: Số 218/20, đường A, Phường 16, Quận 8, Thành phố H.

Đại diện theo ủy quyền: Anh **Đặng Chí H**, sinh 1981. (Có mặt).

Địa chỉ: Số 44/15 Đường 17, Phường 11, quận G, Thành phố H.

* **Bị đơn**:

1. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1966 (Vắng mặt).

2. Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

3. Anh **Nguyễn H**, sinh năm 1990 (Vắng mặt).

4. Anh **Nguyễn H**, sinh năm 1992 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 13, ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là anh Đặng Chí H trình bày:*

Nguyên trước đây vào ngày 01/11/2018 phía bị đơn có vay của chị T số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là một năm tính từ ngày 01/11/2018, thời hạn đến hạn là ngày 01/11/2019 và có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hợp đồng thế chấp số công chứng 3438, quyền số 06/2018 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 01/11/2018, để thế chấp thửa đất số 281, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.286,1m², đất địa chỉ tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 315662, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04530, cấp ngày 09/9/2014 để thế chấp tài sản trên nhằm bảo đảm khoản nợ vay 200.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng thế chấp trên thì ngày 19/3/2019 bà Trần Thị T có đại diện các bị đơn theo hợp đồng thế chấp số công chứng 3438, quyền số 06/2018 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 01/11/2018 vay thêm số tiền là 50.000.000 đồng cũng hạn đến ngày 01/11/2019 sẽ trả cùng với khoản tiền vay 200.000.000 đồng.

Như vậy tổng cộng số tiền vay của các bị đơn là 250.000.000 đồng, từ lúc vay cho đến nay các bị đơn chưa trả lãi cho hai khoản tiền vay này.

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 01/12/2018 đến ngày 01/11/2019 là 12 tháng, trước đây 02 bên thỏa thuận miệng là 5%/tháng, nay chị T tự nguyện giảm xuống còn 1.7%/tháng, vì vậy tiền lãi tạm tính đến ngày 01/11/2019 là 12 tháng (200.000.000 đồng x 1.7%/tháng x 12 tháng) = 40.800.000 đồng.

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 19/4/2019 đến ngày 01/11/2019 là 08 tháng, trước đây 02 bên thỏa thuận miệng là 5%/tháng, nay chị T tự nguyện giảm xuống còn 1.7%/tháng, vì vậy tiền lãi tạm tính đến ngày 01/11/2019 là 08 tháng (50.000.000 đồng x 1.7%/tháng x 08 tháng) = 6.800.000 đồng.

Tổng tiền lãi của hai khoản vay là 47.600.000 đồng + tiền nợ gốc của hai khoản vay là 250.000.000 đồng = 297.600.000 đồng.

Vậy tổng cộng tính tới ngày 01/11/2019 các bị đơn còn nợ chị T vừa gốc

và lãi là 297.600.000 đồng.

Chị T đã yêu cầu các bị đơn trả cho chị số tiền trên nhưng các bị đơn không trả.

Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc các bị đơn có trách nhiệm liên đới trả cho chị số tiền 297.600.000 đồng và tiền lãi tới khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử (*Số tiền 297.600.000 đồng bao gồm tiền lãi tạm tính đến ngày 01/11/2019 của hai khoản vay trên là 47.600.000 đồng + nợ gốc là 250.000.000 đồng*).

Nếu khi bản án có hiệu lực mà các bị đơn không trả thì chị T yêu cầu được kê biên tài sản thế chấp (*theo hợp đồng thế chấp số công chứng 3438, quyển số 06/2018 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 01/11/2018*) là thửa đất số 281, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.286,1m², đất địa chỉ tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 315662, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04530, cấp ngày 09/9/2014 để thu hồi nợ.

* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B hợp lệ và đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên các bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Anh Đặng Chí H xác định: Chị T yêu cầu các bị đơn trả số tiền vốn gốc là 250.000.000 đồng. Và tiền lãi của 02 khoản vay như sau:

* Lãi trong hạn:

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 01/11/2018 đến ngày 01/11/2019 là 12 tháng, trước đây 02 bên thỏa thuận miệng là 5%/tháng, nay chị T tự nguyện giảm xuống còn 1.7%/tháng, vì vậy tiền lãi trong hạn tính đến ngày 01/11/2019 là 12 tháng (200.000.000 đồng x 1.7%/tháng x 12 tháng) = 40.800.000 đồng.

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 19/3/2019 đến ngày 01/11/2019 là 07 tháng 12 ngày, trước đây 02 bên thỏa thuận miệng là 5%/tháng, nay chị T tự nguyện giảm xuống còn 1.7%/tháng, vì vậy tiền lãi trong hạn tính đến ngày 01/11/2019 là 07 tháng 12 ngày (50.000.000 đồng x 1.7%/tháng x 07 tháng 12 ngày) = 5.978.333 đồng.

Tổng cộng lãi trong hạn là 46.778.333 đồng

* Lãi quá hạn:

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 02/11/2019 đến ngày xét xử là ngày 21/7/2020 là 08 tháng 19 ngày, lãi suất 1.7%/tháng, vì vậy tiền lãi quá hạn tính đến ngày 21/7/2020 là 29.353.333 đồng.

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 02/11/2019 đến ngày xét xử là ngày 21/7/2020 là 08 tháng 19 ngày, lãi suất 1.7%/tháng, vì vậy tiền lãi quá hạn tính đến ngày 21/7/2020 là 7.338.327 đồng.

Tổng cộng lãi quá hạn: 36.691.660 đồng.

Như vậy chị T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc các bị đơn có trách nhiệm liên đới trả cho chị T tổng cộng số tiền 333.469.993 đồng (*trong đó: vốn gốc là 250.000.000 đồng; lãi trong hạn là 46.778.333 đồng; lãi quá hạn là 36.691.660 đồng*), thực hiện trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi các bị đơn trả cho chị T số tiền 333.469.993 đồng thì chị T tự nguyện trả lại giấy chứng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 315662, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04530, cấp ngày 09/9/2014 cho hộ ông Nguyễn Văn T.

Nếu khi bản án có hiệu lực mà các bị đơn không trả thì chị T yêu cầu được kê biên tài sản thế chấp (theo hợp đồng thế chấp số công chứng 3438, quyền số 06/2018 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 01/11/2018) là thửa đất số 281, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.286,1m², đất địa chỉ tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 315662, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04530, cấp ngày 09/9/2014 để thu hồi nợ.

- Các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Kiểm sát viên phát biểu và kết luận về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của nguyên đơn và bị đơn là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì những người tham gia tố tụng thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình: Cụ thể là các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B đã không thực hiện nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa đại diện ủy quyền nguyên đơn vẫn

giữ yêu cầu khởi kiện nhưng yêu cầu tính lãi đối với số tiền 250.000.000 đồng với lãi suất 1.7%/tháng và lãi quá hạn đến ngày xét xử. Tổng số tiền gốc và lãi là 333.469.993 đồng, tự nguyện giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị đơn khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Đối với các bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và niêm yết công khai các văn bản tố tụng đúng theo quy định mà vẫn vắng mặt không có lý do, không tham gia hòa giải và nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc này xem như các bị đơn thừa nhận với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những cơ sở trên đề nghị áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ tính lãi suất cho phù hợp theo quy định. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu được kê biên tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số công chứng 3438 là thửa số 281, diện tích 2.286,1m² để thu hồi khoản nợ. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bị đơn khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Nguyên đơn chị Phạm Ngọc T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B có địa chỉ tổ 13, ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh T trả số tiền vay nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng các bị đơn đã vắng mặt không lý do chính đáng, không gì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của

mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các bị đơn trong vụ án này.

[3] Về nội dung:

- Đại diện ủy quyền nguyên đơn trình bày vào ngày 01/11/2018 phía bị đơn có vay của chị T số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay là một năm tính từ ngày 01/11/2018, thời hạn đến hạn là ngày 01/11/2019 và có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hợp đồng thế chấp số công chứng 3438, quyền số 06/2018 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 01/11/2018, để thế chấp thửa đất số 281, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.286,1m², đất địa chỉ tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 315662, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04530, cấp ngày 09/9/2014 để thế chấp tài sản trên nhằm bảo đảm khoản nợ vay 200.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng thế chấp trên thì ngày 19/3/2019 bà Trần Thị T có đại diện các bị đơn theo hợp đồng thế chấp số công chứng 3438, quyền số 06/2018 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 01/11/2018 vay thêm số tiền là 50.000.000 đồng cũng hạn đến ngày 01/11/2019 sẽ trả cùng với khoản tiền vay 200.000.000 đồng.

Như vậy tổng cộng số tiền vay của các bị đơn là 250.000.000 đồng, từ lúc vay cho đến nay các bị đơn chưa trả lãi cho hai khoản tiền vay này.

- Xét thấy giao dịch vay tiền của chị T và các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B là một hợp đồng dân sự về vay tài sản có kỳ hạn, được giao kết trên cơ sở tự nguyện của các bên. Để đảm bảo cho khoản tiền vay 200.000.000 đồng, các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, *(thế chấp thửa đất số 281, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.286,1m², đất địa chỉ tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 315662, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04530, cấp ngày 09/9/2014 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T)*, hợp đồng thế chấp có công chứng vào ngày 01/11/2018. Sau đó vào ngày 19/3/2019 bà Trần Thị T đại diện hộ gia đình ký vay thêm số tiền 50.000.000 đồng có làm biên nhận xác nhận nợ và vay thêm ngày 19/3/2019. Nhưng khi thực hiện nghĩa

vụ trả nợ theo thỏa thuận thì các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B là bên vi phạm nghĩa vụ, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết. Chị T đã liên lạc với các bị đơn nhiều lần nhưng các bị đơn lại trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ. Do quyền lợi bị xâm hại nên chị T khởi kiện yêu cầu các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B có trách nhiệm liên đới trả cho chị T số tiền 333.469.993 đồng (*trong đó: vốn gốc là 250.000.000 đồng; lãi trong hạn là 46.778.333 đồng; lãi quá hạn là 36.691.660 đồng*). Việc các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B không đến Tòa tham gia tố tụng là tự mình từ bỏ quyền lợi của mình được trình bày ý kiến, đề nghị, yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình. Các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B không có ý kiến gì về nội dung chị T đã kiện nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những nhận định trên, thấy rằng nguyên đơn chị Phạm Ngọc T yêu cầu các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B trả số tiền nợ gốc còn thiếu 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị T.

- Về lãi suất:

Đại diện ủy quyền nguyên đơn trình bày chị T xác định từ lúc vay cho đến nay các bị đơn chưa trả lãi cho hai khoản tiền vay nêu trên.

* Lãi trong hạn:

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 01/11/2018 đến ngày 01/11/2019 là 12 tháng, trước đây 02 bên thỏa thuận miệng là 5%/tháng, nay chị tự nguyện giảm xuống còn 1.7%/tháng, vì vậy tiền lãi trong hạn tính đến ngày 01/11/2019 là 12 tháng ($200.000.000 \text{ đồng} \times 1.7\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng}$) = 40.800.000 đồng.

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 19/3/2019 đến ngày 01/11/2019 là 07 tháng 12 ngày, trước đây 02 bên thỏa thuận miệng là 5%/tháng, nay chị tự nguyện giảm xuống còn 1.7%/tháng, vì vậy tiền lãi trong hạn tính đến ngày 01/11/2019 là 07 tháng 12 ngày ($50.000.000 \text{ đồng} \times 1.7\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng } 12 \text{ ngày}$) = 5.978.333 đồng.

Tổng cộng lãi trong hạn là 46.778.333 đồng

* Lãi quá hạn:

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 02/11/2019 đến ngày xét xử là ngày 21/7/2020 là 08 tháng 19 ngày, lãi suất 1.7%/tháng, vì vậy tiền lãi quá hạn tính đến ngày 21/7/2020 là 29.353.333 đồng.

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 02/11/2019 đến ngày xét xử là ngày 21/7/2020 là 08 tháng 19 ngày, lãi suất 1.7%/tháng, vì vậy tiền lãi quá hạn tính đến ngày 21/7/2020 là 7.338.327 đồng.

Tổng cộng lãi quá hạn: 36.691.660 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy các bên khi vay thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng, sau đó nguyên đơn tự nguyện giảm lãi xuống còn 1.7%/tháng, tương đương 20,4%/năm. Tuy nhiên yêu cầu này của nguyên đơn đã vượt quá lãi suất theo quy định pháp luật theo quy định tại Điều 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm (*gọi tắt là Nghị quyết 01*). Nên cần điều chỉnh lại như sau:

**** Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 5 của Nghị quyết số 01 như sau:***

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 02/11/2018 đến ngày 01/11/2019 là 365 ngày được tính là: $(20\%/365) \times 200.000.000 \text{ đồng} \times 365 \text{ ngày} = 40.000.000 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng lãi suất được tính từ ngày 20/3/2019 đến ngày 01/11/2019 là 227 ngày được tính là: $(20\%/365) \times 50.000.000 \text{ đồng} \times 227 \text{ ngày} = 6.219.178 \text{ đồng}$.

Như vậy tổng cộng tiền lãi trên nợ gốc trong hạn là: **46.219.178 đồng.**

**** Tiền lãi trên số tiền nợ lãi chưa trả theo điểm b, khoản 2, điều 5 của Nghị quyết số 01 như sau:***

Lãi trên số nợ lãi chưa trả từ ngày 02/11/2018 đến ngày 01/11/2019 (365 ngày) trên số tiền 40.000.000 đồng được tính là $(10\%/365) \times 40.000.000 \text{ đồng} \times 365 \text{ ngày} = 4.000.000 \text{ đồng}$.

Lãi trên số nợ lãi chưa trả từ ngày 20/3/2019 đến ngày 01/11/2019 (227 ngày) trên số tiền 6.219.178 đồng được tính là $(10\%/365) \times 6.219.178 \text{ đồng} \times 227 \text{ ngày} = \mathbf{386.782 \text{ đồng}}$.

Như vậy tổng cộng tiền lãi trên số nợ lãi chưa trả là: **4.386.782 đồng**.

*** Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo điểm c, khoản 2, điều 5 của Nghị quyết số 01 như sau:**

Lãi suất quá hạn từ ngày 02/11/2019 đến ngày 21/7/2020 (263 ngày) trên số tiền 250.000.000 đồng được tính là $((20\% \times 150\%)/365) \times 250.000.000 \text{ đồng} \times 263 \text{ ngày} = \mathbf{54.041.095 \text{ đồng}}$.

Như vậy, số tiền vốn vay và lãi tính đến ngày tuyên án (ngày 21/7/2020) tổng cộng là **354.647.055 đồng** (trong đó 250.000.000 đồng tiền vốn + 46.219.178 đồng tiền lãi trong hạn + 4.386.782 đồng tiền lãi trên số tiền nợ lãi + 54.041.095 đồng tiền lãi quá hạn). Tuy nhiên tại phiên tòa đại diện ủy quyền nguyên đơn xác định nếu việc tính lãi các bị đơn theo quy định pháp luật vượt hơn số tiền nguyên đơn yêu cầu thì yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả số tiền **333.469.993 đồng** (làm tròn là 333.469.900 đồng).

*** Về thời hạn thanh toán:**

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...*”. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi tính đến ngày 21/7/2020 là **333.469.900 đồng**.

*** Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:**

Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu: “*Nếu khi bản án có hiệu lực mà các bị đơn không trả thì chị T yêu cầu được kê biên tài sản thế chấp (theo hợp đồng thế chấp số công chứng 3438, quyển số 06/2018 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 01/11/2018) là thửa đất số 281, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.286,1m², đất địa chỉ tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 315662, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04530, cấp ngày 09/9/2014 để thu hồi nợ.*”

Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đã được công chứng đúng theo quy định và không có đương sự nào có ý kiến đối với hợp đồng thế chấp này. Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn xác định hợp đồng thế chấp chỉ được công chứng chứ nguyên đơn chưa đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cơ quan đăng ký đất đai theo quy định tại khoản 3 Điều 188 Luật đất đai năm 2013. Hơn nữa, việc kê biên tài sản thế chấp sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là trình tự thủ tục thi hành án dân sự, cũng như thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án dân sự.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị T yêu cầu được kê biên tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số công chứng 3438, quyền số 06/2018 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 01/11/2018 là thửa đất số 281, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.286,1m², đất địa chỉ tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 315662, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04530, cấp ngày 09/9/2014 để xử lý nợ.

[4] Về án phí: Các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B phải chịu 16.673.495 đồng (*làm tròn 16.673.500 đồng*) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chị Phạm Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nhưng chị T đã nộp 7.440.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 0002887 ngày 19/12/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C nên được hoàn lại 7.140.000 đồng.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 92, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 322, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự;
- Điều 188 Luật đất đai năm 2013;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Ngọc T. Buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B có trách nhiệm liên đới trả cho chị Phạm Ngọc T số tiền 333.469.900 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất theo quy định của Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chị Phạm Ngọc T tự nguyện trả lại giấy chứng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 315662, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04530, cấp ngày 09/9/2014 cho hộ ông Nguyễn Văn T, sau khi các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Ngọc T “*Nếu khi bản án có hiệu lực mà các bị đơn không trả thì chị T yêu cầu được kê biên tài sản thế chấp (theo hợp đồng thế chấp số công chứng 3438, quyển số 06/2018 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 01/11/2018) là thửa đất số 281, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.286,1m², đất địa chỉ tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 315662, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04530, cấp ngày 09/9/2014 để thu hồi nợ.*”

4. Về án phí:

- Các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B phải chịu 16.673.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Phạm Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng chị Thu đã nộp 7.440.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 0002887 ngày 19/12/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C nên được hoàn lại 7.140.000 đồng.

5. Chị Phạm Ngọc T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Hoài L và anh Nguyễn Hoài B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Hôm nay, vào lúc . . . giờ . . . ngày 21/7/2020

Tại: Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cái Bè

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Văn Dũng**

2. Ông **Nguyễn Phước Tường**

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số 477/2020/TLST-DS ngày 20/12/2019 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn**: Chị **Phạm Ngọc Thu**, sinh năm 1984.

- Thường trú: Tổ 10, ấp 2, xã Lạc An, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Địa chỉ liên lạc: Số 218/20, đường An Dương Vương, Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Anh **Đặng Chí Hiếu**, sinh 1981.

Địa chỉ: Số 44/15 Đường 17, Phường 11, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

* **Bị đơn**:

1. Ông **Nguyễn Văn Triều**, sinh năm 1966.

2. Bà **Trần Thị Thắm**, sinh năm 1970.

3. Anh **Nguyễn Hoài Linh**, sinh năm 1990.

4. Anh **Nguyễn Hoài Bảo**, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Tổ 13, ấp 3, xã An Hữu, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định tại các Điều 92, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 322, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

- Hội đồng xét xử thống nhất biểu quyết các vấn đề cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Ngọc Thu. Buộc các bị đơn ông Nguyễn Văn Triều, bà Trần Thị Thắm, anh Nguyễn Hoài Linh và anh Nguyễn Hoài Bảo có trách nhiệm liên đới trả cho chị Phạm Ngọc Thu số tiền 354.647.000đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất theo quy định của Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 (100%)

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chị Phạm Ngọc Thu tự nguyện trả lại giấy chứng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 315662, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04530, cấp ngày 09/9/2014 cho hộ ông Nguyễn Văn Triều, sau khi các bị đơn ông Nguyễn Văn Triều, bà Trần Thị Thắm, anh Nguyễn Hoài Linh và anh Nguyễn Hoài Bảo thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 (100%)

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Ngọc Thu “*Nếu khi bản án có hiệu lực mà các bị đơn không trả thì chị Thu yêu cầu được kê biên tài sản thế chấp (theo hợp đồng thế chấp số công chứng 3438, quyển số 06/2018 TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 01/11/2018) là thửa đất số 281, tờ bản đồ số 24, diện tích 2.286,1m², đất địa chỉ tại ấp 3, xã An Hữu, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 315662, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 04530, cấp ngày 09/9/2014 để thu hồi nợ.*”

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 (100%)

4. Về án phí:

- Các bị đơn ông Nguyễn Văn Triều, bà Trần Thị Thắm, anh Nguyễn Hoài Linh và anh Nguyễn Hoài Bảo phải chịu 16.673.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Phạm Ngọc Thu phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng chị Thu đã nộp 7.440.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 0002887 ngày 19/12/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên được hoàn lại 7.140.000 đồng.

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 (100%)

5. Chị Phạm Ngọc Thu có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các bị đơn ông Nguyễn Văn Triều, bà Trần Thị Thắm, anh Nguyễn Hoài Linh và anh Nguyễn Hoài Bảo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 (100%)

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa